

Bản án số: 223/2024/DS-PT
Ngày 25- 9- 2024
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Trứ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên

Trong các ngày 16 tháng 8; 19 và 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở **Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 196/2024/QĐ- PT ngày 18 tháng 7 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 72/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 149/2024/TB- TA ngày 30 tháng 8 năm 2024; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 143/2024/QĐ- TA ngày 13 tháng 8 năm 2024 và số 190/2024/QĐ- TA ngày 19 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Đình T**, sinh năm 1929 (vắng mặt);

Địa chỉ: **Số D, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Người đại diện theo ủy quyền của ông T:

- Ông **Lê Đình T1**, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: **Số B L, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

- Ông **Lê Đình L1**; sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: **Số D, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

2. Bị đơn: Ông **Trần C**, sinh năm 1961 (có mặt);

- Địa chỉ: Số I, N, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- 3.1. Ông Lê Đình T1, sinh năm 1969 (có mặt);
Địa chỉ: Số B L, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.2. Ông Lê Đình L1; sinh năm 1976 (có mặt);
Địa chỉ: Số D, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .
- 3.3. Bà Lê Thị Thanh X, Sinh năm 1954 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Số C đường T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.4. Bà Lê Thị Thiên T2, sinh năm 1958 (có mặt);
Địa chỉ: Số D, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .
- 3.5. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1964 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Số G T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.6. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1966 (có mặt);
Địa chỉ: Tô H, khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.7. Bà Lê Thị H, sinh năm 1968 (có mặt);
Địa chỉ: Số A H, phường A, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.8. Ông Lê Đình T5, sinh năm 1970 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Số D, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- 3.9. Bà Lê Thị Phước T6, sinh năm 1972 (có mặt);
Địa chỉ: Số D, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- 3.10. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1948 (có mặt);
Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.11. Bà Lê Thị Hồng V, sinh năm 1975 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: A P, tổ G khu phố Q, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- 3.12. Ông Lê Thanh T7, sinh năm 1978 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Khu Phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- 3.13. Ông Lê Anh T8, sinh năm 1981 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Sông X, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.14. Ông Lê Minh T9, sinh năm 1984 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.15. Bà Trương Thị Q, sinh năm 1966 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Số I, N, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- 3.16. Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
Địa chỉ: Khu T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Văn H2- Phó phòng Tài N môi trường thị xã P (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).
- Người làm chứng:
1. Ông Trần K (vắng mặt);

Địa chỉ: Tô D, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bà Nguyễn Thị H3 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, Nguyễn Văn L, khu phố Q, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Ông Trần Hữu D (vắng mặt);

HKTT: Số I, Nguyễn Hữu T10, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: Đường L, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Người kháng cáo: Nguyễn đơn ông Lê Đình T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc của thửa 164, tờ bản đồ 03, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72 tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là do ông Lê Đình T khai phá từ năm 1972, lúc đó người dân gọi khu đất này là khu phát triển. Gia đình ông T canh tác cho đến năm 1987, nhưng không làm thủ tục đăng ký kê khai sử dụng đất tại địa phương. Thời điểm đó, ông Trần Đình H4 là cán bộ ấp hay xã ông T không nhớ chính xác, có đến nói với gia đình ông là giao đất cho nhà nước để trồng cây gây rừng, phủ xanh đồi trọc. Ông H4 chỉ nói miệng không có văn bản giấy tờ gì, ông T nghĩ là chủ trương của nhà nước nên đồng ý giao đất cho nhà nước trồng cây gây rừng. Chính vì thế từ năm 1987 gia đình ông T ngưng canh tác để giao đất cho nhà nước trồng cây gây rừng.

Ông Trần C thời điểm đó là Cán bộ, nên khi ông C hỏi ông T về việc mượn đất để trồng cây gây rừng theo chủ trương của nhà nước thì gia đình ông T đã đồng ý. Tuy nhiên từ năm 1988 đến nay, gia đình ông T có đến gặp ông C để đòi lại đất nhiều lần nhưng ông C trả lời khi nào nhà nước bỏ chủ trương trồng cây gây rừng thì ông C sẽ trả lại đất cho ông T.

Năm 1988, ông T1 con ông T có nộp đơn đòi đất tại Ủy ban nhân dân xã N1 không nhận được sự trả lời từ Ủy ban nhân dân xã. Đến năm 1994 ông T1 tiếp tục nộp đơn 1 lần nữa thì chỉ nhận được sự trả lời bằng miệng từ bà M chủ tịch xã là khi nào nhà nước giao lại thì sẽ giao lại cho gia đình ông. Đến năm 2005, ông T1 con ông T có tiếp tục nộp đơn lần nữa thì cũng không nhận được kết quả trả lời nào. Năm 2018, gia đình ông T có đến mời ông C ra nhà để bàn về miếng đất ở khu vực phát triển nhưng ông C từ chối không đến. Đến năm 2022, ông T ủy quyền cho con ông là ông Lê Đình T1 và ông Lê Đình L1 nộp đơn khởi kiện ở tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng bị đơn ông Trần C trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất 164, tờ bản đồ 03, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72 tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Năm 1987, khi nhà nước thấy đất hoang hóa nhiều nên có chương trình trồng cây phủ xanh đồi trọc, có phát trên loa phóng thanh để vận động người dân trồng cây gây rừng phủ xanh đồi trọc, tuy nhiên hơn 1 tháng sau cũng không có người dân nào trồng cây, nên mới vận động đến cán bộ, vì cán bộ phải làm gương cho người dân noi theo. Ông C thấy phần đất này (phần đất đang tranh chấp) hoang hóa, không ai sử dụng nên ông đã trồng cây Tràm bông vàng, phủ xanh đồi trọc theo chủ trương của nhà nước từ năm 1987 và bắt đầu sử dụng đất từ năm 1987. Ông đã làm thủ tục kê khai sử dụng đất tại địa phương theo đúng quy định và ông được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của nhà nước. Đến năm 1998, ông C được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/1998. Năm 2004, ông C đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho bà Trần Thị Yến P là con gái của ông C. Năm 2006, nhà nước có kế hoạch thu hồi diện tích 769,2 m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 này để xây dựng khu đô thị mới, gia đình ông cũng là người nhận tiền đền bù, cũng không thấy gia đình ông T khiếu nại, hay tranh chấp gì. Năm 2010, bà Trần Thị Yến P đã làm thủ tục tặng cho lại phần diện tích còn lại của thửa 164 này, sau khi bị thu hồi cho ông Trần C. Ông Trần C đã làm thủ tục tách thành 07 thửa mới là thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72 tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ông Trần C khẳng định, ông C là người đã trực tiếp sử dụng đất, đăng ký kê khai sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, Ông Trần C khẳng định chưa lần nào ông đến gặp gia đình ông T để hỏi mượn đất hay bàn về việc giải quyết đất với gia đình ông T. Cũng chưa có lần nào ông T đến nhà ông để mời ông đến nhà bàn về miếng đất ở khu vực phát triển như lời phía gia đình ông T trình bày, chính vì thế, ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình T1 trình bày:

Ông T1 là con ruột của ông Lê Đình T. Ông T1 xác định phần đất hiện đang tranh chấp với ông Trần C có nguồn gốc như sau: Ông Phạm Quang Đ – Phó Thủ tướng thời Việt Nam dân chủ Cộng Hoà cũ có giao cho người dân khai phá 200.000 ha đất rừng, phía sau đất của chùa Đ2 để người dân khẩn hoang. Ông T, ông Đặng B, ông Ngô Quang L2 và ông Trần Đình Đ1 là người đại diện nhận, khi ông T, ông B, ông L2, ông Đ1 khai hoang thì bị người của Cách Mạng bắt cả 04 người vào rừng nhốt 45 ngày. Sau đó thì ông T, ông L2 và ông Đ1 được thả về. Còn ông B thì mất tích. Ông T cùng với người dân ở làng Q đã chặt cây rừng, khẩn hoang, khi khẩn hoang xong thì cùng người dân chia đất. Ông T cũng được chia khoảng một mẫu bảy.

Thời điểm đó ông T1 còn nhỏ, nhưng ông T1 vẫn thường xuyên phụ giúp gia đình canh tác, trồng đậu, trồng lúa, trồng khoai... Đến năm 1986 ông T1 đi học sư phạm nên không phụ giúp gia đình canh tác nữa.

Đến năm 1987, ông T1 thấy đất của gia đình mình trồng Tràm, ông T1 có hỏi thì ba ông nói có nói là do nhà nước yêu cầu giao đất để trồng cây gây rừng.

Đến năm 1988, ông T1 thấy ông C trồng Tràm, ông T1 đã làm đơn khiếu nại thì ông C có đến nhà gặp mẹ ông T1 và nói là ông C chỉ trồng Tràm gây rừng theo chỉ thị của nhà nước, khi nào nhà nước không trồng nữa thì sẽ trả đất lại cho người dân.

Đến năm 1994, ông T1 thấy ông C đã thu hoạch và ông C lại tiếp tục trồng Tràm trên phần đất của gia đình ông, nên ông T1 tiếp tục làm đơn khiếu nại thì ông C có đến nhà gặp ông T và nói là ông C chỉ trồng Tràm gây rừng theo Chỉ thị của nhà nước, khi nào nhà nước bỏ Chủ trương này, thì sẽ trả đất lại cho người dân.

Đến năm 2005, ông T1 thấy ông C đã thu hoạch T11 lại tiếp tục trồng Tràm tiếp nên lần này ông T1 lại tiếp tục gửi đơn khiếu nại. Ông C lại đến nhà gặp ông T và nói y như những lần trước. Ông T còn nói với ông T1 là “ Ông C trồng cây theo sự chỉ đạo của nhà nước thôi con đừng khiếu nại nữa”

Vì lý do như vậy, nên gia đình cứ nghĩ là nhà nước làm thì để nhà nước làm, nên không làm thủ tục đăng ký kê khai tại cơ quan có thẩm quyền. Gia đình ông T1 đã nộp thuế sử dụng đất từ khi giải phóng đến năm 1987

Đến năm 2020, tình cờ ông T1 biết được việc ông C rao bán phần đất này, gia đình ông T1 mới phát hiện ông C đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm đất của gia đình ông. Lẽ ra thời điểm này gia đình ông đã khởi kiện ra Tòa, nhưng do 02 năm liên tình hình dịch bệnh phức tạp nên gia đình để đến năm 2022 mới làm thủ tục khởi kiện.

Ông T1 đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Bà H là con ruột của ông Lê Đình T. Bà H xác định bà có nghe ông T kể lại phần đất hiện đang tranh chấp với ông Trần C có nguồn gốc như sau: Ông Phạm Quang Đ – Phó Thủ tướng thời Việt Nam dân chủ Cộng Hoà cũ có giao cho người dân 200.000 ha đất rừng, để người dân khẩn hoang. Ông T, ông B, ông L2 và ông Đ1 là người đại diện nhận, sau đó cùng với người dân ở làng Q chặt cây rừng, khẩn hoang. Khi khẩn hoang xong thì cùng người dân chia đất. Ông T cũng được chia khoảng 1 mẫu rưỡi. Lúc đó bà H cũng phụ ông T và gia đình bỏ hạt lúa, và bỏ hạt đậu để trồng. Bà H vẫn tiếp tục phụ gia đình canh tác đến năm 1986 thì bà H đi học chuyên nghiệp sư phạm xa nhà thì không còn phụ gia đình canh tác nữa. Khi ra trường đi dạy, sau đó lấy chồng và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay.

Bà H cũng xác định có nghe ông T kể: Năm 1987, chính quyền địa phương có thông báo cho người dân là giao đất cho nhà nước để trồng cây gây rừng, thì ông T có giao phần đất này cho nhà nước để trồng cây gây rừng, khi nào nhà nước không sử dụng đất nữa thì trả lại cho ông.

Thỉnh thoảng, bà H có về thăm gia đình, thì thấy ông C canh tác trên phần đất của gia đình mình, nhưng lại nghĩ là do ba mình bán đất cho ông C.

Đến năm 2020, khi ông C rao bán đất thì ông T mới biết việc ông C chiếm đất của gia đình mình nên mới làm thủ tục khởi kiện.

Bà H đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thiên T2 trình bày:

Bà T2 là con ruột của ông Lê Đình T. Bà T2 biết phần đất hiện đang tranh chấp là do ông Lê Đình T khai phá từ năm 1972, lúc đó bà có phụ gia đình trồng rau, trồng khoai..., bà phụ gia đình canh tác đến năm 1976 thì lấy chồng, theo chồng lên Thành phố Hồ Chí Minh để sống đến nay. Thỉnh thoảng chỉ về thăm gia đình. Từ khi lấy chồng bà cũng không biết ai là người canh tác trên phần đất của gia đình và gia đình có đi đăng ký kê khai và nộp thuế tại cơ quan có thẩm quyền hay không.

Bà chỉ nghe ba của bà nói là ông C chiếm đất của gia đình. Bà T2 xác định ba của bà là ông Lê Đình T và gia đình rất vất vả khi khai phá phần đất này Do vậy việc ông C chiếm đất của gia đình là không đúng quy định của pháp luật.

Do vậy bà T2 đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T4 trình bày:

Bà T4 là con ruột của ông Lê Đình T. Bà T4 khẳng định phần đất hiện đang tranh chấp là do ba của bà là ông Lê Đình T khai phá từ năm 1972, lúc đó bà có phụ tía đậu, tía hoa, phụ gia đình canh tác đến năm 1984 thì lấy chồng, theo chồng lên Thành phố Hồ Chí Minh để sống. Đến năm 1990, bà quay về huyện T để sinh sống, nhưng vì là con gái, lấy chồng theo chồng nên bà cũng không quan tâm đến việc đất đai của gia đình. Từ khi lấy chồng bà cũng không biết ai là người canh tác trên phần đất của gia đình và gia đình có đi đăng ký kê khai và nộp thuế tại cơ quan có thẩm quyền hay không.

Bà chỉ nghe ba của bà nói là ông C chiếm đất của gia đình Mọi việc liên quan đến tranh chấp đất đai giữa gia đình và ông C thì ông T ba của bà đã uỷ quyền hết cho hai người em trai là Lê Đình T1 và Lê Đình L1. Do vậy mọi việc đều do hai người này quyết định và bà không có ý kiến gì.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T12 trình bày:

Bà T12 không nhớ rõ chính xác năm nào, ông T (ba bà T12) cùng với ba người là ông B, ông L2 và một người nữa bà không nhớ rõ tên cùng nhau vào rừng khai phá đất đai thì bốn người bị bắt vào rừng nhốt hết 45 ngày vì khai phá rừng trái phép. Sau đó thì ông T, ông L2 và một người mà bà không nhớ rõ họ tên được thả về. Riêng ông B thì không thấy về, sau đó ông T ba của bà có nói là Cách Mạng cho phép người dân khai phá. Vì thế ông T, ông L2 và một người mà bà không nhớ rõ họ tên tiếp tục khai phá đất rừng, sau đó chia cho người dân để họ canh tác. Riêng ông T chỉ giữ lại khoảng gần 02 mẫu để canh tác. Bà T12 và một người anh Lê Đình T13 (người anh này hiện nay đã mất) đã trực tiếp phụ ông T nhổ cỏ, trồng cây như Khoai Lang, Khoai mì, Đậu bắp.... Sau đó bà T12 vẫn cùng gia đình trực tiếp canh tác đến năm 1985 thì bà T12 không canh tác nữa mà đi buôn bán ở chợ N2 và chợ M1. Bà T12 xác định thời điểm bà T12 trực tiếp canh tác cùng gia đình lúc đó bà cũng còn nhỏ, còn ba mẹ bà có đăng ký kê khai hay không thì bà không biết.

Sau 1990 bà T12 lấy chồng theo chồng, thì bà T12 không biết ông T và các anh chị em có làm thủ tục đăng ký kê khai và có nộp thuế tại cơ quan có thẩm quyền hay không bà không rõ.

Nay Bà T12 đề nghị Toà án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh X trình bày:

Bà X là con ruột của ông Lê Đình T. Bà X biết phần đất hiện đang tranh chấp là do ba của bà là ông Lê Đình T khai phá từ năm 1972, lúc đó bà có phụ gia đình trồng rau, trồng khoai lang, khoai mì..., bà phụ gia đình canh tác đến năm 1978 thì lấy chồng, theo chồng lên Thành phố H để sống đến nay. Thỉnh thoảng chỉ về thăm gia đình, từ khi lấy chồng bà cũng không biết ai là người canh tác trên phần đất của gia đình và gia đình có đi đăng ký kê khai và nộp thuế tại cơ quan có thẩm quyền hay không.

Bà chỉ nghe ba của bà nói là ông C chiếm đất của gia đình mình. Bà X xác định ba của bà là ông Lê Đình T và gia đình rất vất vả khi khai phá phần đất này Do vậy việc ông C chiếm đất của gia đình là không đúng quy định của pháp luật.

Do vậy bà X đề nghị Toà án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình L1 trình bày:

Ông L1 là con ruột của ông Lê Đình T14. Ông L1 chỉ nghe ông T14 kể lại sự việc là đất của gia đình khai phá và bị ông C chiếm sử dụng. Ông L1 cũng đồng quan điểm và thống nhất với ý kiến của ông T1 là đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Đình T

- Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình T5 trình bày:

Ông T5 là con ruột của ông Lê Đình T. Ông T5 xác định lời trình bày của ba ông là ông Lê Đình T và lời trình bày của các anh chị em của ông là đúng. Ông T5 xác định ông thống nhất với quan điểm của ông Lê Đình T.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Phước T6 trình bày:

Bà T6 là con ruột của ông Lê Đình T. Bà T6 xác định lời trình bày của ông Lê Đình T và lời trình bày của các anh chị em của bà là đúng. Bà T6 xác định ông thống nhất với quan điểm của ông Lê Đình T.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1 trình bày:

Bà Q1 là vợ của ông Trần C. Bà Q1 xác định thống nhất với quan điểm ý kiến của chồng bà.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 và ông Lê Anh T8 trình bày:

Bà H1 là chị ruột của ông Trần C, khoảng năm 2010, do con cái làm ăn thất bại nên bà và chồng là ông Lê K1 cùng con trai là Lê Anh T8 chuyển từ huyện C về thị xã P để sinh sống. Lúc đó em trai bà H1 là ông Trần C thấy gia đình bà H1 khó khăn, chỗ ở không có nên có cho bà H1 một miếng đất ngang khoảng 5m, dài khoảng 30m để bà H1 xây dựng nhà ở. Việc cho đất này chỉ nói miệng với nhau, không lập văn bản giấy tờ gì cả. Bà H1 đã xây một căn nhà cấp 4 lên để ở từ năm 2010 đến nay, không ai tranh chấp gì.

Căn nhà cấp 4 này bà và chồng xây lên trị giá khoảng 260.000.000đ.

Do là đất nông nghiệp và khu vực này lại quy hoạch nên ông C không thể làm thủ tục tách thửa cho bà H1 được.

Về nguồn gốc đất thì bà H1 và ông T8 nghe ông C kể lại là do ông C trồng cây gây rừng từ năm 1987, sau đó đăng ký kê khai và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định từ trước đến giờ

Chồng bà H1 là ông Lê K1 đã chết tháng 6/2023, căn nhà trên hiện nay chỉ có bà H1 và người con trai là Lê Anh T8 đang ở. Bà H1 và ông T8 không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa ông Lê Đình T và ông Trần C. Bà H1 và ông T8 cũng không có đơn yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân thị xã P trình bày quan điểm ý kiến:

Về việc đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 03 tại phường P, thị xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 169088 ngày 25/9/1998.

Ngày 11/01/1994, ông Trần C có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất với tổng diện tích 35.141 m² gồm các thửa đất số 50 tờ bản đồ 09 (623m²); thửa đất số 159 tờ bản đồ 09 (883 m²); thửa đất số 321 tờ bản đồ 09 (732 m²); thửa đất số 528 tờ bản đồ 09 (6580 m²); thửa đất số 21 tờ bản đồ 17 (2.625); thửa đất số 120 tờ bản đồ 08 (2.978 m²); thửa đất số 270 tờ bản đồ 16 (9.702 m²); thửa đất số 861 tờ bản đồ 09 (822 m²) tọa lạc tại ấp Q, thị trấn P, huyện T (nay là khu phố Q, phường P, thị xã P), (trong đó có thửa đất số 164 tờ bản đồ 03 diện tích 10.196 m²) và được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận thị trấn P xác nhận. Nguồn gốc của thửa đất số 164 tờ bản đồ 03 nói trên theo Bản tường trình ngày 07/8/1996 do ông Trần C kê khai: “Gia đình tự khai phá và địa phương cấp năm 1972 và năm 1987”.

Ngày 13/10/1997, Ủy ban nhân dân thị trấn P có Tờ Trình số 89/TT-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, có tên ông Trần C đối với diện tích đất nêu trên.

Ngày 13/10/1997, Phòng Địa chính huyện T (nay là Phòng T16) có Tờ trình số 116/TT.ĐC về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có tên ông Trần C đối với diện tích đất nêu trên.

Ngày 16/10/1997, Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 322/QĐ.UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, có danh sách kèm theo hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp Q có tên ông Trần C với diện tích 35.141 m² đối với các thửa đất nêu trên.

Sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục, nghĩa vụ về đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định đến ngày 25/09/1998, ông Trần C được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 169088, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01143 QSDĐ/322-QĐ.UBH trong đó có thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03 diện tích 10196m² cây lâu năm.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M169088 cho ông Trần C trong đó có thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03 nêu trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 26/05/2004 ông Trần C tiếp tục chuyển nhượng thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03 nói trên cho bà Trần Ngọc Yến P1.

Người làm chứng ông Trần K trình bày: Ông K không nhớ cụ thể năm nào. Ông K có canh tác khoảng 03 sào đất tại khu vực phát triển Chùa Đ2. Ông xác nhận có thấy ông T canh tác gần đó. Còn ông Trần C có canh tác không thì ông không biết. Vì ông đã chuyển nhượng 03 sào đất của ông cho người khác rồi, ngày tháng năm chuyển nhượng ông không nhớ chính xác.

Người làm chứng bà Lê Thị H5 trình bày: Trước đây bà H5 có canh tác tại khu vực đất phát triển Chùa Đ2 (cụ thể năm nào thì bà không nhớ). Thời điểm đó bà H5 có thấy ông Lê Đình T canh tác gần đó. Sau này bà H5 có thấy ông Trần C canh tác trên phần đất trước đây ông T canh tác nhưng bà không biết ông C bắt đầu canh tác từ năm nào và hiện nay còn canh tác hay không.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình T về việc yêu cầu công nhận cho ông Lê Đình T được quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590), tờ bản đồ 72 tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình T về việc Buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590), tờ bản đồ 72 tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08-4-2024, ông Lê Đình T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Tại cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Đình T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Ông T cung cấp 01 vi bằng số 252/2024/VB- TPL ngày 21-8-2024 của Văn phòng T17.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

-Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Lê Đình T nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thanh X, bà Lê Thị T12, ông Lê Đình T5, bà Lê Thị Hồng V, ông Lê Anh T8, ông Lê Minh T9, ông Lê Thanh T7, bà Trương Thị Q, Ủy ban nhân dân thị xã P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người làm chứng là các ông bà Trần Hữu D, Trần K, Nguyễn Thị H3 được triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt các ông bà nêu trên.

[1.3] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 18-8-2023 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện trên đất có căn nhà cấp 4, 01 chuồng bò, 01 nhà kho. Đương sự xác định đây là tài sản do bà Trần Thị H1 cùng chồng là ông Lê K1 (đã chết) tạo lập. Ông K1 và bà H1 có 04 người con là các ông bà Lê Thị Hồng V, Lê Anh T8, Lê Thanh T7 và Lê Minh T9 nhưng cấp sơ thẩm chỉ đưa ông Anh T8, còn các ông bà Hồng V, Minh T9, Thanh T7 không được đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có thiếu sót. Tuy nhiên vấn đề này đã được cấp phúc thẩm khắc phục, triệu tập họ đến làm việc và xác định không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Đình T:

[2.1] Xét nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp:

[2.1.1] Theo hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cung cấp thì diện tích đất 10.196m² (qua đo đạc thực tế hiện nay là 8.655,7m²) thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 03, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25-9-1998 cho ông Trần C, theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07-8-1996 của ông Trần C, thể hiện do khai phá năm 1987.

Ngày 26-5-2004, ông C lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc Yến P1. Ngày 15-11-2004, hộ bà P1 được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 13-8-2010, bà P1 ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần C. Ngày 13-9-2010, ông C được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 14-4-2011, đã tách thửa 164 thành 06 thửa. Ông C được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 19-4-2011 đối với các thửa đất:

- 1805, diện tích 1.326m²
- 1806, diện tích 1.326m²
- 1807, diện tích 1.326m²
- 1808, diện tích 1.326m²
- 1809, diện tích 1.326m²

- 1810, diện tích 1.326m²
- Và thửa 164 còn lại.

Cùng tờ bản đồ số 03, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa- Vũng tàu (nay là các thửa 548, 596, 168, 550, 593, 599 và 590 tọa lạc phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

[2.1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông T khai phá từ năm 1972. Từ năm 1972 đến năm 1987 gia đình ông trồng lúa, trồng khoai. Năm 1987, cán bộ địa phương vận động gia đình ông giao đất theo chủ trương của nhà nước để trồng cây gây rừng nên gia đình ông đã giao, từ đó không còn canh tác trên đất.

Quá trình tố tụng ông T cung cấp tờ giấy viết tay ngày 05-4-1994 thể hiện nội dung ông Trần Hữu D là cán bộ thu thuế thời điểm trước đây xác định “*Nông hộ Nguyễn Thị T15 ấp Q có kê khai chịu thuế nông nghiệp 15.000m² từ năm 1982 đến năm 1987 trên cánh đồng phát triển thuộc ấp Q*”. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông D đến làm việc và tham gia phiên tòa nhưng ông D vẫn vắng mặt. Theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là phường P) thì ông D là cán bộ thu thuế nông nghiệp tại thời điểm từ năm 1982-1986; đối với các biên lai thu thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 1982 đến năm 1987 Ủy ban nhân dân phường P không còn lưu giữ. Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác minh tại Chi cục thuế thị xã P thì có kết quả các hóa đơn chứng từ nộp thuế sử dụng đất từ năm 1982- 1987 liên quan đến thửa đất 164 không có lưu hồ sơ.

Thấy rằng giấy xác định nộp thuế nêu trên chỉ là tờ giấy viết tay, nội dung không xác định đóng thuế cho diện tích đất nào, thửa đất nào, tờ bản đồ nào.

Đối với người làm chứng do ông T yêu cầu là ông Trần K cho lời khai là trước đây không nhớ cụ thể thời gian, ông K có đất gần đất ông T canh tác (đất thuộc khu vực phát triển khu vực chùa Đ2). Người làm chứng khác là bà Nguyễn Thị H3 cũng không nhớ cụ thể thời gian, bà có canh tác đất tại khu đất phát triển khu vực chùa Đ2. Thời điểm đó ông T cũng canh tác gần đó. Sau này ông C canh tác khu vực đất nơi ông T đã canh tác. Như vậy những người làm chứng cũng không xác định được thời gian cụ thể ông T canh tác đất, không xác định được cụ thể phần diện tích đất này.

[2.1.3] Về phía ông C thì quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm ông C khai năm 1987, khi nhà nước thấy đất hoang hóa nhiều nên có chương trình trồng cây phủ xanh đồi trọc, vận động người dân trồng cây gây rừng. Ông trồng trà trên đất từ năm 1987, làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó đến nay ông C vẫn là người quản lý sử dụng đất này.

Lời trình bày này của ông C phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp. Ông T cũng thừa nhận từ năm 1988 đã thấy ông C trồng cây trà trên đất.

[2.1.4] Căn cứ vào tài liệu thu thập từ Ủy ban nhân dân phường P; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P thì từ năm 1997 đến nay Ủy ban nhân dân phường P mới thành lập bộ hồ sơ địa chính để làm cơ sở pháp lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ dân. Thửa đất 164, tờ bản đồ 03

từ năm 1997 đến nay do ông **Trần C** và bà **Trần Thị Yên P2** đăng ký sử dụng đất, không có thời gian nào có tên ông **Lê Đình T** đăng ký sử dụng đất tại sổ địa chính địa phương. Từ năm 1997 trở về trước không có sổ địa chính để quản lý theo dõi.

[2.1.5] Quá trình xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau khi ông **C** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không có khiếu nại, thắc mắc về trình tự thủ tục, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 164. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Trần C** là Ủy ban nhân dân thị xã **P** cũng khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 164 là đúng trình, tự thủ tục theo quy định.

[2.1.6] Về việc khiếu nại tranh chấp liên quan đến diện tích đất tranh chấp: Tại phiên tòa phúc thẩm ông **C** xác định quá trình ông canh tác sử dụng đất không gặp bất cứ sự tranh chấp, khiếu nại gì.

Trong khi đó về phía ông **T** thì cho rằng từ năm 1988 gia đình ông thấy ông **C** trồng tràm, canh tác trên đất, nên đã có động thái để được trả lại đất. Cụ thể:

Năm 1988, bà **Nguyễn Thị T15** vợ ông **T** cùng con trai là ông **T1** cầm tờ đơn do ông **T** ký đến nộp cho Ủy ban nhân dân thị xã **P** (nay là phường **P**) để yêu cầu trả đất cho gia đình, tuy nhiên việc nộp đơn không có biên nhận và cũng không có biên bản giải quyết, chỉ được trả lời không bằng văn bản là khi nào nhà nước có chủ trương thì sẽ trả lại đất.

Năm 1994, ông **T1** làm đơn có nội dung yêu cầu trả lại đất, đến nộp tại Ủy ban nhân dân thị xã **P** (nay là phường **P**) nhưng cũng không có biên nhận và biên bản giải quyết, chỉ được trả lời không bằng văn bản khi nào nhà nước có chủ trương thì sẽ trả lại đất.

Năm 2005, ông **T1** tiếp tục làm đơn với nội dung như các đơn trước, khi chuẩn bị nộp đơn thì ông **T** không đồng ý cho nộp nên ông **T1** không nộp nữa.

Năm 2022 ông **T** tranh chấp tại Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ.

Lời trình bày nêu trên của ông **T** không được ông **C** thừa nhận, ông **T** không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình, ngoại trừ việc ông cung cấp Vi bằng số 252/2024/VB- TPL ngày 21-8-2024 tại Văn phòng T17 ghi nhận hành vi ông **T1** viết lại nội dung ghi âm giọng nói được chứa trong USB mà theo ông **T** cho rằng ghi âm lại giọng nói ông **C** tại buổi hòa giải ngày 21-3-2022. Theo ông **T** thì tại Vi bằng có hai nội dung ông **C** xác nhận: Thứ nhất ông **C** có xác nhận gặp bà **T15** năm 1988 tại Ủy ban nhân dân thị xã **P** (nay là phường **P**) khi bà **T15** đến đòi đất. Thứ hai là vào năm 1994, khi ông **C** vừa thu hoạch cây tràm xong, ông **T1** đi khiếu nại tại Ủy ban nhân dân thị xã **P** (nay là phường **P**) đòi đất thì ông **C** gặp ông **T** nói đừng cho con đi thưa kiện mất lòng hàng xóm.

Hội đồng xét xử đánh giá lời trình bày của ông **T**, đối chiếu nội dung Vi bằng như sau:

Theo ông **T** thì hai nội dung ông **C** xác nhận được thể hiện tại nội dung Vi bằng: “...Sau đó bà già của thằng **T1** thì nói chung là trong nhà cũng có làm cái đơn giống vậy...”; “...lúc mà bà vô đó bà già anh đó bà vô bà giải quyết bà đứng dậy bà nói... đóng thuế gì đó rồi ban đầu đi ngoài đường cái gặp ông nói chú cháu tự nhiên cái đi thưa chi cho mich lòng với nhau vậy thì mình cũng nghĩ là tình cảm, rồi bắt đầu nói đi thưa kiện chi vậy miếng đất giờ nó đã như vậy

rồi...tôi nói với ông là tôi còn nhớ mà gặp ngoài đường chứ cũng chả có nhà có cửa chi hết...có nói với ông là tự nhiên chú cháu mình đi thừa kiện chi vậy...là vậy vậy đó chứ đâu có nói là trả lại ai làm ai làm nói chung là vậy”.

Tuy nhiên ông C xác định ông không nói những nội dung này.

Hội đồng xét xử thấy rằng theo nội dung trích Vi bằng bên trên không rõ ràng, không có nội dung nào ông C xác nhận có gặp bà T15 năm 1988 tại Ủy ban nhân dân xã P khi bà T15 đến đòi đất, cũng như việc năm 1994 ông C gặp ông T nói dừng cho con ông T đi thừa kiện. Đây chỉ là trình bày diễn giải của ông T.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

Từ phân tích, nhận định trên, cần không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đình T phải chịu. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông T.

-Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình T không được Tòa án chấp nhận nên ông T phải chịu. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông T.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Lê Đình T phải nộp và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Đình T; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 27-3-2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26; Điều 227, Điều 228, Điều 229; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình T về việc yêu cầu công nhận cho ông Lê Đình T được quyền sử dụng diện tích đất 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình T về việc buộc ông Trần C phải trả lại cho ông Lê Đình T quyền sử dụng diện tích đất 8.655,7m², thuộc thửa 164, tờ bản đồ 03 (nay bao gồm các thửa 548, 550, 596, 593, 599, 168, 590, tờ bản đồ 72) tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, sao lục hồ sơ tại cấp sơ thẩm: Là 20.000.000 (hai mươi triệu đồng), ông **Lê Đình T** phải nộp và đã nộp xong.

4. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Là 1.938.840 (một triệu chín trăm ba mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi) đồng, ông **Lê Đình T** phải nộp và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho ông **Lê Đình T**

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí cho ông **Lê Đình T**

7. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25-9-2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TX. Phú Mỹ;
- Chi cục THADS TX. Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thương